

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT

Ngày 08 – 4 - 2021

V/v “Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng, ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2021/TBTL-TA ngày 03 tháng 3 năm 2021, về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2021/HNGĐ – ST, ngày 11/01/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐ - PT ngày 04/3/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T; địa chỉ: Thôn 2, xã EK, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị O; địa chỉ: Thôn 2, xã EK, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Tiến T; địa chỉ: Văn phòng Luật sư BK; địa chỉ: 306 NTT, phường TL, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: 35 HV, phường LT, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Hải P – Giám đốc Phòng Giao dịch BM, Chi nhánh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Y SN – Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện CM, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Ông Nguyễn Xuân K; địa chỉ: Thôn TL, xã EK, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Bà Lê Thị H; địa chỉ: 5B NK, tổ dân phố 7, thị trấn ĐM, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

- Ông Lê Văn A; địa chỉ: Tổ 1, phường NP, thành phố GN, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

- Ông Lê Văn T1; địa chỉ: K3/4 khu phố 2, phường BH, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D; địa chỉ: Thôn 2, xã EK, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn D1; địa chỉ: Thôn 8, xã EK, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giam gia tổ tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:**

Ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị O chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1997 đến tháng 7 năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian sống chung, ông T, bà O có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân U, sinh năm 1999; Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 2001; Nguyễn Xuân H1, sinh năm 2012.

Tài sản riêng của ông T: Quyền sử dụng đất số BI 361758, do Ủy ban nhân dân huyện CM, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/5/2012 cho ông Nguyễn Xuân T, đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, tại xã EK, huyện CM, diện tích 4.280m². Nguồn gốc đất là năm 1997 ông T được nhận thừa kế.

Tài sản chung: 01 nhà cấp 4, 01 nhà gỗ, công trình phụ, 02 giếng nước và toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08.

Nợ chung: Ông T và bà O có các khoản nợ chung sau:

- Nợ Ngân hàng Đ – Chi nhánh Đắk Lắk – Phòng giao dịch BM số tiền là 216.021.086 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi tạm tính đến 13/8/2020) theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/9865111/HĐTD, ngày 12/8/2019. Tài sản thế chấp là QSDĐ đối với thửa 87 và tài sản gắn liền với đất.

- Nợ bà Lê Thị H, 5B NK, tổ dân phố 7, thị trấn ĐM, tỉnh Đắk Nông (em gái bà O) 30.000.000 đồng.

- Nợ ông Lê Văn A, tổ 1, phường NP, thành phố GN, tỉnh Đắk Nông (em trai bà O) 5.000.000 đồng.

- Nợ ông Lê Văn T1, K3/4, khu phố 2, phường BH, TP. BH, tỉnh Đồng Nai (em trai bà O) 6.000.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị L, thôn 2, xã EK, huyện CM (hàng xóm) 3.000.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Văn D1 đại lý phân bón D1 5.000.000 đồng, địa chỉ thôn 8, xã EK, huyện CM.

- Nợ Ngân hàng C – PGD CM số tiền 30.000.000 đồng.

Từ tháng 7 năm 2019 đến nay ông T chuyển qua nhà mẹ ông sinh sống. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà O.

Về con chung: Cháu H1 chưa đủ 18 tuổi, hiện sức khỏe của ông T không đảm bảo nên đồng ý giao cháu H1 cho bà O nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H1 với số tiền 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản riêng: Đề nghị Tòa án công nhận ông Nguyễn Xuân T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ xã EK, huyện CM.

Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 87 cho ông ông T quản lý, sử dụng.

Ông T có trách nhiệm giao cho bà O trị giá tài sản trên lịch là 400.000.000 đồng theo trình tự thi hành án dân sự.

Ông T có trách nhiệm trả Ngân hàng Đ tổng số tiền 216.021.086 đồng, gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi (tạm tính đến 12/8/2020) và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản để thu hồi nợ vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2014/6790392/HĐBĐ ngày 10/12/2014 đã ký giữa ông T, bà O và Ngân hàng.

Đối với khoản nợ của bà H, ông A, ông T1, ông D1, vợ chồng ông D, Ngân hàng chính sách ông T xác nhận là nợ chung. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi bà O nhận tiền vay từ Ngân hàng Đ thì ông K (anh trai ông T) có qua nhà ông T, bà O để vay số tiền 100.000.000 đồng. Đối với khoản tiền này ông K có trách nhiệm trả cho ông T. Nếu ông K không trả được thì ông T có quyền khởi kiện ông K bằng một vụ án độc lập, bà O đã được hưởng 400.000.000 đồng nên không có quyền lợi đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông K đã vay. Trong vụ án này ông T không có yêu cầu gì đối với ông K.

*** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Lê Thị O trình bày:**

Về quá trình chung sống, con chung, tài sản chung, nợ chung, tài sản riêng bà O hoàn toàn thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Xuân T.

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Bà O đồng ý nuôi dưỡng cháu H1 đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản: Đồng ý giao quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 87 cho ông ông T quản lý, sử dụng.

Ông T có trách nhiệm giao cho bà O 400.000.000 đồng tiền chênh lệch về trị giá tài sản được nhận theo trình tự thi hành án.

Ông T có trách nhiệm trả Ngân hàng Đ tổng số tiền 216.021.086 đồng, gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi (tạm tính đến 12/8/2020) và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản để thu hồi nợ vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2014/6790392/HĐBĐ ngày 10/12/2014 đã ký giữa ông T, bà O và Ngân hàng.

Đối với khoản nợ của bà H, ông A, ông T1, ông D1, vợ chồng ông D, Ngân hàng C bà O xác nhận là nợ chung. Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản tiền ông T, bà O cho ông K vay là 100.000.000 đồng thì bà O đồng ý một mình ông T có quyền đối với số tiền trên vì số tiền 400.000.000 đồng bà O được hưởng chênh lệch đã bao gồm số tiền nợ của ông K. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì đối với ông K.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập - Ngân hàng TMCP Đ trong quá trình tố tụng trình bày:**

Ngày 12/8/2019, Ngân hàng TMCP Đ (gọi tắt là Ngân hàng) có cho ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị O vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/9865111/HĐTD ký ngày 12/8/2019, số tiền vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), mục đích hỗ trợ tài chính đầu tư chăm sóc cà phê, tiêu, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay áp dụng lãi suất cố định 10,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 5%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (bà Lê Thị O được ông Nguyễn Xuân T ủy quyền ký hợp đồng). Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ ông T, bà O đã thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2014/6790392/HĐBĐ ngày 10/12/2014 đã ký giữa ông T, bà O với Ngân hàng đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, diện tích 4.280 m² tại xã EK, huyện CM, được UBND huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 361758 ngày 30/5/2012 cho ông Nguyễn Xuân T, và tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay của ông T, bà O đã quá hạn lãi từ 11/02/2020 và quá hạn gốc từ 12/8/2020. Tính đến ngày 13/8/2020 ông T, bà O còn nợ Ngân hàng 216.021.086 đồng, gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi.

Ngân hàng đồng ý thỏa thuận ông T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền số tiền 216.021.086 đồng, gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 01/2019/9865111/HĐTD, ngày 12/8/2019.

Trường hợp vợ chồng ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản để thu hồi nợ vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2014/6790392/HĐBĐ ngày 10/12/2014 đã ký giữa ông T, bà O và Ngân hàng.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C - phòng giao dịch huyện CM trình bày:**

Bà Lê Thị O và ông Nguyễn Xuân T có vay vốn từ chương trình cho vay hộ nghèo theo khế ước số 6600000714784705 ngày 17/3/2019 số tiền vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng (từ 17/3/2019 đến 17/3/2024). Số tiền gốc đã trả 0 đồng. Dư nợ của khoản vay tạm tính đến 19/5/2020 là 30.228.000 đồng, trong đó nợ gốc 30.000.000 đồng, nợ lãi 228.000 đồng. Hộ ông T, bà O có hoàn cảnh khó khăn, khoản vay trên chưa đến hạn trả nợ nên Ngân hàng không yêu cầu ông T, bà O có trách nhiệm trả khoản nợ trên trong vụ án này. Nếu có tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án độc lập.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân K trình bày:**

Ông K là anh trai của ông Nguyễn Xuân T. Ngày 12/8/2019 bà Lê Thị O được ông Nguyễn Xuân T ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 13/8/2018) ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đ để vay vốn với số tiền là 200.000.000 đồng. Việc ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, giao dịch giữa vợ chồng ông T và Ngân hàng ông K không biết. Sau khi bà O nhận tiền vay từ Ngân hàng thì ông K có qua nhà ông T, bà O để vay số tiền 100.000.000 đồng. Khi nhận tiền từ vợ chồng ông T hai bên không lập giấy tờ gì. Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lãi suất Ngân hàng mà vợ chồng ông T phải trả. Đối với số tiền còn lại 100.000.000 đồng vợ chồng ông T, bà O sử dụng vào mục đích gì thì tôi không biết.

Do ông T, bà O khó khăn về kinh tế, mặt khác ông T bị liệt, bà O bị khớp, khó khăn trong việc đi lại nên đến các kỳ hạn trả lãi ông K là người trả lãi cho họ. Số tiền lãi ông K trả bao gồm số tiền lãi trên 100.000.000 đồng vay của ông T, bà O và số tiền lãi trên nợ gốc 100.000.000 đồng còn lại của họ. Ông K đóng lãi giúp ông T, bà O đến tháng 2 năm 2020 thì không đóng nữa. Đối với số tiền lãi trên 100.000.000 đồng mà ông K đã trả giúp cho ông T, bà O từ khi vay đến tháng 2 năm 2020 thì ông K không có yêu cầu gì, ông K đồng ý cho họ số tiền trên, ông K không có đơn yêu cầu gì.

*** Tại bản tự khai ngày 19/5/2020, người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Văn D1 khai:**

Ngày 01/6/2019, bà Lê Thị O vay của ông D1 5.000.000 đồng, khi vay nói là để chữa bệnh cho chồng. Là chỗ tình nghĩa hàng xóm nên ông D1 chưa khởi kiện,

nếu có tranh chấp sau này tôi sẽ khởi kiện sau. Ông D1 từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt.

*** Tại bản tự khai ngày 19/5/2020, người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị L khai:**

Ngày 19/5/2019, bà Lê Thị O vay của vợ chồng ông D, bà L số tiền 3.000.000 đồng, khi vay nói là để chữa bệnh cho chồng. Vì là chỗ tình nghĩa hàng xóm nên vợ chồng ông D, bà L chưa khởi kiện, nếu có tranh chấp sau này tôi sẽ khởi kiện sau. Vợ chồng ông D, bà L từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt.

*** Tại bản tự khai ngày 03/7/2020, người có quyền lợi liên quan ông Lê Văn T1 khai:**

Từ năm 2007 đến 2016 vợ chồng T, O vay của ông T1 nhiều lần tiền để đóng học cho con, chữa bệnh, mua cây, con giống, tổng cộng các lần vay là 15.000.000 đồng, khi vay không biết giấy tờ gì. Vì tình nghĩa anh, chị em trong gia đình nên ông T1 chưa nghĩ tới chuyện khởi kiện, nếu có tranh chấp ông T1 sẽ khởi kiện sau. Ông T1 từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt.

*** Tại bản tự khai ngày 08/6/2020, người có quyền lợi liên quan ông Lê Văn A khai:**

Từ năm 2012 đến năm 2017 vợ chồng T, O có vay của ông A 04 lần tiền, tổng cộng là 6.000.000 đồng, khi vay không viết giấy tờ. Vì tình nghĩa anh, chị em trong gia đình nên ông A không yêu cầu gì trong vụ án này. Ông A từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt.

*** Tại bản tự khai ngày 08/6/2020, người có quyền lợi liên quan bà Lê Thị H khai:**

Từ năm 2013 đến năm 2016 vợ chồng T, O có vay bà H nhiều lần tiền, tổng cộng là 30.000.000 đồng, khi vay không viết giấy tờ gì. Vì tình nghĩa anh, chị em trong gia đình nên bà H không yêu cầu gì đối với khoản tiền vay trong vụ án này. Bà H từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2021/HNGĐ-ST, ngày 11/01/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Xuân T.

Tuyên bố: Không công nhận ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị O là vợ chồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 26/7/2012 cho bà Lê Thị O nuôi dưỡng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi, ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ

cấp dưỡng nuôi cháu H1 với số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và đến khi cháu H1 đến tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Xuân T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản. Theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng: Ông Nguyễn Xuân T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ xã EK, huyện CM, diện tích 4280 m² (đất ở 400 m², đất trồng cây lâu năm 3880 m²) được UBND huyện CM cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BI 361758 ngày 30/5/2012 cho ông Nguyễn Xuân T, thôn 2, xã EK, huyện CM

Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ xã EK, huyện CM cho ông Nguyễn Xuân T được quyền sở hữu.

Ông Nguyễn Xuân T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà Lê Thị O số tiền là 400.000.000 đồng theo trình tự thi hành án dân sự.

Ông T phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 216.021.086 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi tạm tính đến 13/8/2020) và tiếp tục trả lãi phát sinh từ 14/8/2020 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 01/2019/9865111/HĐTD, ngày 12/8/2019.

Phương thức trả nợ: Theo trình tự thi hành án dân sự.

Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản để thu hồi nợ vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2014/6790392/HĐBĐ ngày 10/12/2014 đã ký giữa ông T, bà O và Ngân hàng.

Khi ông Nguyễn Xuân T trả xong nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Xuân T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 361758.

Về án phí: Ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị O thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Nguyễn Xuân T nhận nộp 2.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần ông nhận nộp thay Ngân hàng) được khấu trừ vào 1.175.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp ngày 19/02/2020, biên lai số AA/2019/0004394 tại Chi cục thi hành án huyện CM, ông Nguyễn Xuân T còn phải nộp 950.000 đồng án phí.

Trả cho Ngân hàng TMCP Đ 5.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 18/8/2020, biên lai số 61AA/2019/0010226 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CM.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Xuân T nhận nộp 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, được khấu trừ vào 3.000.000 đồng ông T đã nộp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị O kháng cáo bản án sơ thẩm với nội

dung yêu cầu giải quyết quyền lợi của 03 con chung, đề nghị giao quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 87 (đối với phần đất thổ cư) cho bà O; đồng thời giải quyết dứt điểm nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị O giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự khác giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị O, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST, ngày 11/01/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng một số đương sự vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng pháp luật.

[2] Đối với các nội dung đã được nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận giải quyết:

[2.1] Về tài sản chung là thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 361758, đã được ông T, bà O thỏa thuận giải quyết trong quá trình xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Theo đó, ông T và bà O đều xác định đây là tài sản ông T được thừa kế riêng. Trong thời gian sống chung, ông T, bà O tạo lập được tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà vệ sinh, công trình phụ và các cây trồng trên đất...v.v. Vì vậy, ông T và bà O đã thỏa thuận ông T là người có quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 và toàn bộ tài sản trên đất, ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà O số tiền 400.000.000 đồng.

[2.2] Đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Ông T và bà O đã thỏa thuận ông T là người có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng sau khi nhận quản lý, sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 361758 và toàn bộ tài sản trên đất.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà O về việc yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của 03 người con:

Ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị O có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân U, sinh năm 1999; Nguyễn Thị Tô N, sinh năm 2001; Nguyễn Xuân H1, sinh năm 2012. Đối với cháu U và cháu N, hiện nay đã thành niên nên Tòa án không đề cập giải quyết là phù hợp. Cháu Nguyễn Xuân H1, hiện nay chưa thành niên, quá trình

giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận bà O là người được quyền nuôi dưỡng cháu H1, ông T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Với các nội dung thỏa thuận như trên của nguyên đơn, bị đơn, xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ quy định tại Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có hiệu lực pháp luật ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị, mà lại tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự là không đúng quy định pháp luật, cần rút kinh nghiệm.

[3] Đối với yêu cầu của bà O về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao quyền sử dụng đất số 87, tờ bản đồ số 08 (đối với phần đất thổ cư):

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà O đều xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 361758 là tài sản ông T được thừa kế riêng. Trong thời gian sống chung, ông T, bà O tạo lập được tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà vệ sinh, công trình phụ và các cây trồng trên đất...v.v. Theo biên bản định giá tài sản ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar thì tổng giá trị tài sản trên đất là 339.809.000 đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T và bà O đã thỏa thuận ông T là người có quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 và toàn bộ tài sản trên đất, ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà O số tiền 400.000.000 đồng. Trong khi đó ông T có trách nhiệm trả khoản nợ chung cho Ngân hàng TMCP Đ. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận nội dung thỏa thuận trên của các đương sự là đúng pháp luật và đã xem xét đến quyền lợi phần nhiều cho bà Lê Thị O nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà O.

[4] Đối với nội dung kháng cáo của bà O về việc giải quyết dứt điểm nợ chung:

Ông T, bà O xác định có những khoản nợ chung là nợ Ngân hàng TMCP Đ, nợ bà Lê Thị H, ông Lê Văn A, ông Lê Văn T1, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị L, nợ ông Nguyễn Văn D1, nợ Ngân hàng C. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng đã có yêu cầu độc lập đối với khoản nợ của ông T, bà O và Tòa án đã giải quyết đối với yêu cầu này bằng việc công nhận thỏa thuận với nội dung ông T có trách nhiệm trả khoản tiền nợ gốc và lãi là 216.021.086 đồng (tính đến ngày 13/8/2020, và tiếp tục trả lãi phát sinh). Đối với những người liên quan là bà H, ông A, ông T1, ông D và bà L, ông D1, Ngân hàng C không có yêu cầu giải quyết những khoản nợ của ông T, bà O trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết là đúng pháp luật.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị O, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2021/HNGĐ-ST, ngày 11/01/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

[6] Về án phí: Do thuộc diện hộ nghèo nên bà Lê Thị O được miễn án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã

có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị O, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2021/HNGĐ-ST, ngày 11/01/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Xuân T.

Tuyên bố: Không công nhận ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị O là vợ chồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 26/7/2012 cho bà Lê Thị O nuôi dưỡng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi, ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H1 với số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và đến khi cháu H1 đến tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Xuân T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản. Theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng: Ông Nguyễn Xuân T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ xã EK, huyện CM, diện tích 4280 m² (đất ở 400 m², đất trồng cây lâu năm 3880 m²) được UBND huyện CM cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BI 361758, ngày 30/5/2012 cho ông Nguyễn Xuân T, thôn 2, xã EK, huyện CM

Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ xã EK, huyện CM cho ông Nguyễn Xuân T được quyền sở hữu.

Ông Nguyễn Xuân T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà Lê Thị O số tiền là 400.000.000 đồng theo trình tự thi hành án dân sự.

Ông T phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 216.021.086 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền gốc và 16.021.086 đồng tiền lãi tạm tính đến 13/8/2020) và tiếp tục trả lãi phát sinh từ 14/8/2020 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 01/2019/9865111/HĐTD, ngày 12/8/2019.

Phương thức trả nợ: Theo trình tự thi hành án dân sự.

Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản để thu hồi nợ vay theo Hợp đồng thế

chấp Quyền sử dụng đất số 01/2014/6790392/HĐBĐ ngày 10/12/2014 đã ký giữa ông T, bà O và Ngân hàng.

Khi ông Nguyễn Xuân T trả xong nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Xuân T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 361758.

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Xuân T nhận nộp 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, được khấu trừ vào 3.000.000 đồng ông T đã nộp.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị O thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Xuân T nhận nộp 2.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần ông nhận nộp thay Ngân hàng), được khấu trừ vào 1.175.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp ngày 19/02/2020, biên lai số AA/2019/0004394 tại Chi cục thi hành án huyện CM, ông Nguyễn Xuân T còn phải nộp 950.000 đồng án phí.

Trả cho Ngân hàng TMCP Đ 5.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 18/8/2020, biên lai số 61AA/2019/0010226 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CM.

[4.2] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Bà Lê Thị O được miễn án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện CM;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết